

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG TIÊN SƠN HÀ TÂY**

*Báo cáo tài chính*

*Cho ngày kết thúc 31 tháng 12 năm 2011*

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	12/31/2011	1/1/2011
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>51,976,059,174</b>	<b>48,809,089,826</b>
			-	
<b>110</b>	<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>5,893,883,370</b>	<b>9,696,741,025</b>
111	1 Tiền		5,893,883,370	9,696,741,025
			-	
<b>120</b>	<b>II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>6,880,633,000</b>	<b>13,354,865,000</b>
121	1 Đầu tư ngắn hạn		6,880,633,000	13,354,865,000
			-	
<b>130</b>	<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>22,331,906,673</b>	<b>10,410,396,362</b>
131	1 Phải thu của khách hàng		19,731,416,117	5,718,765,355
132	2 Trả trước cho người bán		1,176,767,652	175,170,295
135	3 Các khoản phải thu khác	<b>5</b>	1,610,920,104	4,732,907,912
139	4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(187,197,200)	(216,447,200)
			-	
<b>140</b>	<b>IV Hàng tồn kho</b>		<b>14,137,428,015</b>	<b>13,599,044,150</b>
141	1 Hàng tồn kho	<b>6</b>	14,137,428,015	13,599,044,150
			-	
<b>150</b>	<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>2,732,208,116</b>	<b>1,748,043,289</b>
151	1 Chi phí trả trước ngắn hạn		638,117,480	2,918,477
154	2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		86,860,291	-
158	3 Tài sản ngắn hạn khác		2,007,230,345	1,745,124,812
			-	
<b>200</b>	<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>14,241,034,902</b>	<b>12,375,645,723</b>
			-	
<b>210</b>	<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>		-	<b>327,272,000</b>
212	1 Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	327,272,000
			-	
<b>220</b>	<b>II Tài sản cố định</b>		<b>12,492,672,401</b>	<b>11,984,616,711</b>
221	1 Tài sản cố định hữu hình	<b>7</b>	12,239,308,761	11,731,253,071
222	- Nguyên giá		67,789,468,039	64,148,351,907
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(55,550,159,278)	(52,417,098,836)
230	2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>8</b>	253,363,640	253,363,640
			-	
<b>250</b>	<b>IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	-
258	1 Đầu tư dài hạn khác		-	-
			-	
<b>260</b>	<b>V Tài sản dài hạn khác</b>		<b>1,748,362,501</b>	<b>63,757,012</b>
261	1 Chi phí trả trước dài hạn	<b>9</b>	1,748,362,501	63,757,012
<b>270</b>	<b>C TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>66,217,094,076</b>	<b>61,184,735,549</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết Minh	12/31/2011	1/1/2011
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>19,370,943,999</b>	<b>13,045,736,784</b>
			-	
<b>310</b>	<b>I Nợ ngắn hạn</b>		<b>16,069,902,316</b>	<b>12,720,702,487</b>
	1 Vay ngắn hạn		1,500,000,000	
312	2 Phải trả người bán		6,026,634,403	4,602,111,054
313	3 Người mua trả tiền trước		1,445,962,268	528,017,166
314	4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	2,309,119,032	1,431,681,018
315	5 Phải trả người lao động		1,592,731,184	2,727,697,184
316	6 Chi phí phải trả	11	429,682,000	402,825,820
319	8 Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	2,252,955,599	2,348,861,179
323	9 Quỹ khen thưởng phúc lợi		512,817,830	679,509,066
<b>330</b>	<b>II Nợ dài hạn</b>		<b>3,301,041,683</b>	<b>325,034,297</b>
336	1 Dự phòng trợ cấp mất việc làm		101,041,683	325,034,297
337	3 Doanh thu chưa thực hiện		3,200,000,000	-
			-	
<b>400</b>	<b>B VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>46,846,150,077</b>	<b>48,138,998,765</b>
			-	
<b>410</b>	<b>I Vốn chủ sở hữu</b>		<b>46,846,150,077</b>	<b>48,138,998,765</b>
411	1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	13	29,361,400,000	29,361,400,000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần		894,000,000	894,000,000
417	3 Quỹ đầu tư phát triển		9,146,860,765	8,659,870,345
418	4 Quỹ dự phòng tài chính		1,988,632,000	1,607,838,000
420	5 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5,455,257,312	7,615,890,420
<b>440</b>	<b>C TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>66,217,094,076</b>	<b>61,184,735,549</b>

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
1 Nợ khó đòi đã xử lý	96,447,000	96,447,000

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc

Đình Văn Duy

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 31/12/2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011	Từ 01/01/2010 đến 31/12/2010
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15	112,694,111,686	107,404,729,587
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu			33,800,654
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		112,694,111,686	107,370,928,933
11	4 Giá vốn hàng bán	16	99,523,760,185	90,192,803,360
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13,170,351,501	17,178,125,573
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	17	1,570,835,157	1,531,466,528
22	7 Chi phí tài chính		194,112,511	23,611,595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		76,701,723	
24	8 Chi phí bán hàng		3,270,525,035	2,932,566,564
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		5,429,539,359	5,994,654,180
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		5,847,009,753	9,758,759,762
31	11 Thu nhập khác		765,176,562	604,647,947
32	12 Chi phí khác			208,887,149
40	13 Lợi nhuận khác		765,176,562	395,760,798
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,612,186,315	10,154,520,560
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	18	1,156,929,003	2,538,630,140
52	16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,455,257,312	7,615,890,420
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	19	1,858	2,594

Hà nội, ngày 21 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đình Văn Duy

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ Ké	
			Năm nay VND	Năm trước	Năm nay	Năm trước VND
01	1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	13	31,594,486,883	30,827,312,537	112,694,111,686	107,404,729,587
02	2 Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	33,800,654
10	3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		31,594,486,883	30,827,312,537	112,694,111,686	107,370,928,933
11	4 Giá vốn hàng bán	14	28,283,879,906	26,676,309,139	99,523,760,185	90,192,803,360
20	5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3,310,606,977	4,151,003,398	13,170,351,501	17,178,125,573
21	6 Doanh thu hoạt động tài chính	15	257,787,598	445,691,447	1,570,835,157	1,531,466,528
22	7 Chi phí tài chính	16	86,066,831	10,634,655	194,112,511	23,611,595
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		76,701,723		76,701,723	-
24	8 Chi phí bán hàng		857,469,312	829,575,163	3,270,525,035	2,932,566,564
25	9 Chi phí quản lý doanh nghiệp		1,324,497,395	1,448,414,223	5,429,539,359	5,994,654,180
30	10 Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		1,300,361,037	2,308,070,804	5,847,009,753	9,758,759,762
31	11 Thu nhập khác		247,311,162	349,258,583	765,176,562	604,647,947
32	12 Chi phí khác		-	182,681,400	-	208,887,149
40	13 Lợi nhuận khác		247,311,162	166,577,183	765,176,562	395,760,798
50	14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1,547,672,199	2,474,647,987	6,612,186,315	10,154,520,560
51	15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	17	(109,199,527)	618,662,408	1,156,929,003	2,538,630,140
60	17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1,656,871,726	1,855,985,579	5,455,257,312	7,615,890,420
70	18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18	564	632	1,858	2,594

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc

Đình Văn Duy

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thê Nhậm

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011*  
*(Theo phương pháp trực tiếp)*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2011 đến	Từ 01/01/2010 đến
			31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
	<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		133,830,081,747	121,322,243,228
02	2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(108,189,787,722)	(89,806,313,896)
03	3 Tiền chi trả cho người lao động		(17,485,712,348)	(18,591,039,000)
05	4 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(3,261,949,000)	(2,477,795,500)
06	5 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3,851,637,203	1,241,099,886
07	6 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19,851,779,595)	(6,357,355,315)
<b>20</b>				
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(11,107,509,715)</b>	<b>5,330,839,403</b>
			-	-
	<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			(1,128,715,059)
22	2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		400,000,000	180,000,000
23	3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác			(3,719,757,000)
24	4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		3,278,941,000	877,801,000
26	5 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1,740,000,000	-
27	6 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	1,436,166,528
<b>30</b>				
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>5,418,941,000</b>	<b>(2,354,504,531)</b>
	<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		5,245,254,160	-
36	2 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,359,543,100)	(1,701,400,000)
<b>40</b>				
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1,885,711,060</b>	<b>(1,701,400,000)</b>
			-	-
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(3,802,857,655)</b>	<b>1,274,934,872</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>9,696,741,025</b>	<b>8,421,806,153</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3</b>	<b>5,893,883,370</b>	<b>9,696,741,025</b>

Hà Nội, ngày 21 tháng 01 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Đình Văn Duy

Hoàng Thị Hiền

Nguyễn Thế Nhậm

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2011

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần xi măng Tiên Sơn Hà Tây là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo quyết định số 1401/QĐ\_UB ngày 10/12/2004 của chủ tịch UBND tỉnh Hà Tây, hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực sản xuất vật liệu xây dựng.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Hồng Quang - Huyện Ứng Hòa - TP. Hà Nội

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất vật liệu xây dựng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303000348 ngày 29/12/2004 (sửa đổi lần thứ ba ngày 03/10/2008) do Sở Kế hoạch - Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, hoạt động kinh doanh của công ty là:

- Sản xuất xi măng, Clinker, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình dân dụng công nghiệp
- Xây dựng công trình giao thông, thủy lợi
- San lấp mặt bằng công trình
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
- Khai thác, chế biến đá

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

#### 2.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## **2.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng và thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## **2.6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 07 năm
- Tài sản cố định khác	10 năm

## **2.8 Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## **2.9 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.14 Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	1/1/2011
		VND
Tiền mặt	5,115,500,657	2,581,626,370
Tiền gửi ngân hàng	778,382,713	7,115,114,655
	<b>5,893,883,370</b>	<b>9,696,741,025</b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	6,880,633,000	13,354,865,000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Việt Nam Tín Nghĩa	5,000,000,000	8,340,000,000
- Tiền cho cán bộ công nhân viên vay lấy lãi (*)	1,880,633,000	5,014,865,000
	<b>6,880,633,000</b>	<b>13,354,865,000</b>

(\*): Theo thông báo số 23/ TB-CT ngày 08 /06 /2011 mức lãi suất cho vay được áp dụng kể từ ngày 01/06/2011 là 2%/ tháng

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	149,550,000	243,000,000
Phải thu khác	1,488,088,104	4,489,907,912
- BHXH phải thu của người lao động	19,263,000	76,671,009
- Tạm ứng cho phòng XD/CB mua vật tư thi công c.trình	659,627,818	3,561,223,364
- Phải thu khác	809,197,286	610,096,195
	<b>1,637,638,104</b>	<b>4,732,907,912</b>

**6 . HÀNG TỒN KHO**

	12/31/2011	1/1/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8,302,828,035	8,682,438,001
Công cụ, dụng cụ	1,756,542,012	1,819,118,411
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,211,986,956	2,874,547,855
Thành phẩm	861,686,807	222,939,883
	<b>14,133,043,810</b>	<b>13,599,044,150</b>

Trong đó:

- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng

**7 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguyên giá</b>						
1. Số dư đầu kỳ	20,390,178,535	38,149,264,882	2,569,857,704	772,171,859	2,266,878,927	64,148,351,907
2. Số tăng trong kỳ	346,339,634	2,411,354,090	449,324,460	434,097,948	-	3,641,116,132
- Mua sắm mới		2,411,354,090	449,324,460	212,071,818	-	3,072,750,368
- Đầu tư XD CB hoàn thành	334,925,089					334,925,089
- Tặng khác	11,414,545	-	-	222,026,130	-	233,440,675
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>20,736,518,169</b>	<b>40,560,618,972</b>	<b>3,019,182,164</b>	<b>1,206,269,807</b>	<b>2,266,878,927</b>	<b>67,789,468,039</b>
<b>II. Giá trị đã hao mòn lũy kế</b>						
1. Số dư đầu kỳ	19,678,536,406	28,237,734,955	1,580,924,954	653,023,594	2,266,878,927	52,417,098,836
2. Số tăng trong kỳ	279,455,229	2,481,753,932	270,538,244	101,313,037	-	3,133,060,442
- Trích khấu hao	279,455,229	2,481,753,932	270,538,244	101,313,037	-	3,133,060,442
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ						
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>4. Số dư cuối kỳ</b>	<b>19,957,991,635</b>	<b>30,719,488,887</b>	<b>1,851,463,198</b>	<b>754,336,631</b>	<b>2,266,878,927</b>	<b>55,550,159,278</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>						
1. Đầu kỳ	711,642,129	9,911,529,927	988,932,750	119,148,265	-	11,731,253,071
2. Cuối kỳ	<b>778,526,534</b>	<b>9,841,130,085</b>	<b>1,167,718,966</b>	<b>451,933,176</b>	<b>-</b>	<b>12,239,308,761</b>

**8 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	253,363,640	253,363,640
- Dự Xây Cảng than và hệ thống nhà cân		-
- Dự án đầu tư dây chuyền sản xuất xi măng lò quay	253,363,640	253,363,640
	<b>253,363,640</b>	<b>253,363,640</b>

**9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		63,757,012
Chi phí trả trước dài hạn khác	1,748,362,501	-
	<b>1,748,362,501</b>	<b>63,757,012</b>

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1,570,758,096	576,780,314
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	117,457,080	546,818,786
Thuế Thu nhập cá nhân	21,033,000	21,033,000
Thuế Tài nguyên	152,173,200	149,804,078
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	447,697,656	137,244,840
	<b>2,309,119,032</b>	<b>1,431,681,018</b>

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí tiền điện sản xuất	429,650,000	402,825,820
Chi phí trích trước khác	32,000	-
	<b>429,682,000</b>	<b>402,825,820</b>

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Bảo Hiểm nộp cấp tên	14,978,837	
Kinh phí công đoàn	101,743,280	208,266,280
Cổ tức phải trả	-	-
Phải trả về cổ phần hoá	826,350,000	826,350,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,324,862,319	1,314,244,899
- <i>Tạm ứng</i>	124,260,758	-
- <i>Tiền ăn ca, độc hại</i>	220,975,876	452,057,261
- <i>BHXH, của người lao động phải đóng</i>	7,284,000	4,968,944
- <i>Phải trả phòng XDCCB</i>	732,574,904	650,771,580
- <i>Các khoản khác</i>	239,766,781	206,447,114
	<b>2,252,955,599</b>	<b>2,348,861,179</b>

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	29,361,400,000	29,361,400,000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	29,361,400,000	29,361,400,000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	29,361,400,000	29,361,400,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1,701,576,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	1,701,576,000

**Cổ phiếu**

	31/12/2011	1/1/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,936,140	2,936,140
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,936,140	2,936,140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,936,140	2,936,140
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,936,140	2,936,140
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2,936,140	2,936,140
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành	10,000	10,000

**Các quỹ công ty**

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	9,146,860,765	8,659,870,345
Quỹ dự phòng tài chính	1,988,632,000	1,607,838,000
<b>Cộng</b>	<b>11,135,492,765</b>	<b>10,267,708,345</b>

**13 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ này	29,361,400,000	894,000,000	8,659,870,345	1,607,838,000	7,615,890,420	48,138,998,765
Tăng do trích các quỹ	-	-	486,990,420	380,794,000	5,455,257,312	6,323,041,732
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	5,455,257,312	5,455,257,312
Giảm do trích các quỹ	-	-	-	-	(1,743,610,420)	(1,743,610,420)
Giảm do trả cổ tức	-	-	-	-	(5,872,280,000)	(5,872,280,000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>29,361,400,000</b>	<b>894,000,000</b>	<b>9,146,860,765</b>	<b>1,988,632,000</b>	<b>5,455,257,312</b>	<b>46,846,150,077</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của nhà nước	8,507,000,000	29%	8,507,000,000	29%
Vốn góp của đối tượng khác	20,854,400,000	71%	20,854,400,000	71%
<b>Cộng</b>	<b>29,361,400,000</b>	<b>100%</b>	<b>29,361,400,000</b>	<b>100%</b>

<b>14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	112,694,111,686	107,370,928,933
	<b>112,694,111,686</b>	<b>107,370,928,933</b>
<b>15 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá	99,523,760,185	90,192,803,360
	<b>99,523,760,185</b>	<b>90,192,803,360</b>
<b>16 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,570,835,157	1,531,466,528
	<b>1,570,835,157</b>	<b>1,531,466,528</b>
<b>17 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH</b>	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,161,043,930	2,538,630,140
	<b>1,161,043,930</b>	<b>2,538,630,140</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2010 được xác định như sau:		Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011
		VND
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		6,612,186,315
2. Tổng thu nhập chịu thuế		6,612,186,315
4. Thuế suất thuế TNDN		17.5%
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,156,929,003
<b>18 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>		
Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :		
	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	5,455,257,312	7,615,890,420
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5,455,257,312	7,615,890,420
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2,936,140	2,936,140
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,858	2,594



**19 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

2.Theo kết báo cáo quả kinh doanh quý 4 năm 2011, lợi nhuận sau thuế giảm 199,113,853 đ tương đương 10,7 % so với cùng kỳ năm 2010. Là do giá cả thị trường cạnh tranh mạnh, mặt hàng xi măng cung lớn hơn cầu, sản lượng sản xuất, tiêu thụ giảm so với cùng kỳ. Giá đầu vào tăng cao như than tăng tới hơn 40%, điện tăng 20% và các nguyên vật liệu khác tăng từ 30 đến 40%. Trong khi giá cả đầu vào tăng mạnh nhưng giá bán chỉ tăng được so với cùng kỳ năm 2010 là 10 %./.

*Hà nội ,ngày 21 tháng 01 năm 2012*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Giám đốc**

**Đình Văn Duy**

**Hoàng Thị Hiền**

**Nguyễn Thế Nhậm**